

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
145	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	589	123.793.664	54001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Phú Yên	Sở Y Tế Phú Yên	Trung
146	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	1.953	410.473.728	49016	Bệnh Viện Phạm Ngọc Thạch Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
147	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	1.248	262.299.648	49154	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
148	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	720	151.326.720	49176	Công Ty Cổ Phần Y Khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
149	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	670	140.817.920	49008	Trung Tâm Y Tế Huyện Quế Sơn	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
150	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	670	140.817.920	49002	Bệnh Viện Đa Khoa Hội An	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
151	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	600	126.105.600	49001	Bệnh Viện Đa Khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
152	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	589	123.793.664	49005	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
153	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	500	105.088.000	49004	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Miền Núi Phía Bắc Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
154	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	312	65.574.912	49159	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Vĩnh Đức	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
155	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	200	42.035.200	51001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Trung
156	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	80	16.814.080	51009	Trung Tâm Y Tế Huyện Mộ Đức	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
157	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	280	58.849.280	45007	Trung Tâm Y Tế Huyện Hải Lăng	Sở Y Tế Quảng Trị	Trung
158	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	2.000	420.352.000	38280	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
159	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	1.200	252.211.200	38286	Bệnh Viện Phổi Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
160	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	1.200	252.211.200	38010	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
161	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	960	201.768.960	38140	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Yên Định	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
162	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	400	84.070.400	38120	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
163	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	360	75.663.360	38725	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
164	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	160	33.628.160	38130	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Vĩnh Lộc	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
165	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	140	29.424.640	38287	Bệnh Viện Nhi Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
166	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	120	25.221.120	38288	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Cán Bộ Tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
167	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	40	8.407.040	38050	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Bá Thước	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
168	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	1.480	311.060.480	46002	Bệnh Viện Trường Đại Học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
169	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	670	140.817.920	46205	Bệnh Viện Phổi Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
170	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	960	201.768.960	92000	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Cần Thơ	Bộ Y tế	Nam
171	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	210	44.136.960	79025	Bệnh Viện Thống Nhất	Bộ Y tế	Nam
172	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	137	28.794.112	79431	Bệnh Viện Đại Học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh	Bộ Y tế	Nam
173	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	1.680	353.095.680	89004	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang	Nam
174	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	1.000	210.176.000	89011	Trung Tâm Y Tế Huyện Thoại Sơn	Sở Y Tế An Giang	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Giới tính
175	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	160	33.628.160	89015	Bệnh Viện Tim Mạch An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nam
176	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	150	31.526.400	89338	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Nhất Tân	Sở Y Tế An Giang	Nam
177	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	2.125	446.624.000	77003	Bệnh Viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
178	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	1.800	378.316.800	77001	Bệnh Viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
179	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	1.000	210.176.000	77006	Trung Tâm Y Tế Huyện Xuyên Mộc	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
180	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	1.000	210.176.000	77008	Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
181	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	480	100.884.480	77007	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
182	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	100	21.017.600	95002	Bệnh Viện Đa Khoa Bạc Liêu	SỞ Y TẾ BÀC LIÊU	Nam
183	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	20	4.203.520	95078	CN Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Thanh Và Medic Bạc Liêu	SỞ Y TẾ BÀC LIÊU	Nam
184	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	640	134.512.640	83600	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre	Nam
185	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	196	41.194.496	83041	Công Ty Cổ Phần Khám Chữa Bệnh Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre	Nam
186	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	520	109.291.520	74193	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSXT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
187	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	440	92.477.440	74182	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Vạn Phúc - Phòng Khám Đa Khoa Vạn Phúc 1	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
188	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	440	92.477.440	74175	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Vạn Phúc	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
189	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	300	63.052.800	74183	Cn Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Vạn Phúc - Bệnh Viện Đa Khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
190	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	200	42.035.200	74001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
191	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	60	12.610.560	74149	Phòng Khám Đa Khoa Ngọc Hồng	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
192	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	2.200	462.387.200	70001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
193	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	1.500	315.264.000	96001	Bệnh Viện Đa Khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau	Nam
194	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	800	168.140.800	96019	Bệnh Viện Đa Khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau	Nam
195	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	660	138.716.160	96030	Trung Tâm Y Tế Huyện U Minh	Sở Y Tế Cà Mau	Nam
196	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	420	88.273.920	96002	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau	Nam
197	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	200	42.035.200	96029	Bệnh Viện Y Học Cổ Truyền Tỉnh Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau	Nam
198	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	35.168	7.391.469.568	75001	Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
199	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	4.040	849.111.040	75421	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đồng Nai -2	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
200	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	2.000	420.352.000	75008	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
201	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	1.440	302.653.440	75002	Bệnh Viện Đa Khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
202	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	1.400	294.246.400	75012	Trung Tâm Y Tế Huyện Tráng Bom	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
203	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	1.238	260.197.888	75263	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Quốc Tế Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
204	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	1.000	210.176.000	75021	Bệnh Viện Quân Y 7B	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
205	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	950	199.667.200	75026	Trung Tâm Y Tế Huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
206	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	400	84.070.400	75009	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
207	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	800	168.140.800	87010	Trung Tâm Y Tế Huyện Thanh Bình	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
208	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	396	83.229.696	87004	Trung Tâm Y Tế Huyện Tam Nông	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
209	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	639	134.302.464	93001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang	Nam
210	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	2.100	441.369.600	91001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Giới tính
211	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	4.000	840.704.000	80005	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Cần Giuộc	Sở Y Tế Long An	Nam
212	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	1.300	273.228.800	80007	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An	Nam
213	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	570	119.800.320	80004	Trung Tâm Y Tế Huyện Bến Lức	Sở Y Tế Long An	Nam
214	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	520	109.291.520	80013	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An	Nam
215	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	115	24.170.240	80001	Bệnh Viện Đa Khoa Long An	Sở Y Tế Long An	Nam
216	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	100	21.017.600	80003	Trung Tâm Y Tế Thủ Thừa	Sở Y Tế Long An	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
217	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	690	145.021.440	94058	Bệnh Viện 30 Tháng 4 Tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng	Nam
218	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	1.000	210.176.000	72003	Trung Tâm Y Tế Huyện Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
219	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	1.000	210.176.000	72122	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Lê Ngọc Tung	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
220	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	500	105.088.000	72001	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
221	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	300	63.052.800	72131	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Y Tế Hùng Dực- Bệnh Viện Đa Khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
222	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	200	42.035.200	72006	Trung Tâm Y Tế Huyện Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Nhiệm vụ
223	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	1.400	294.246.400	92016	Bệnh Viện Lao Và Bệnh Phổi Thành Phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
224	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	1.320	277.432.320	92088	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
225	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	960	201.768.960	92010	Bệnh Viện Đa Khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
226	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	400	84.070.400	92007	Bệnh Viện Đa Khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
227	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	200	42.035.200	92011	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Vĩnh Thanh	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
228	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	160	33.628.160	92118	Bệnh Viện Phụ Sản Thành Phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trù	Đơn vị quản lý	Miền
229	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	80	16.814.080	92002	Bệnh Viện Quân Y 121	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
230	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	2.125	446.624.000	82002	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang	Nam
231	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	1.144	240.441.344	82026	Bệnh Viện Lao Và Bệnh Phổi Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang	Nam
232	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	180	37.831.680	82020	Bệnh Viện Quân Y 120	Sở Y Tế Tiền Giang	Nam
233	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	7.600	1.597.337.600	79040	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Cù Chi	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
234	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	3.680	773.447.680	79013	Bệnh Viện Nguyễn Trĩ Phương	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
235	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	3.000	630.528.000	79041	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
236	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	2.760	580.085.760	79075	Bệnh Viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
237	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	2.000	420.352.000	79037	Bệnh Viện Thành Phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
238	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	1.945	408.792.320	79057	Bệnh Viện Quân Dân Y Miền Đông	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
239	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	1.728	363.184.128	BHoCh	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Cán Bộ Thành Ủy HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
240	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	1.000	210.176.000	79461	Bệnh Viện Chính Hình Và Phục Hồi Chức Năng Thành Phố Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
241	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	920	193.361.920	79035	Bệnh Viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
242	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	800	168.140.800	79039	Bệnh Viện Huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
243	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	720	151.326.720	79055	Bệnh Viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
244	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	600	126.105.600	79021	Bệnh Viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
245	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	560	117.698.560	79030	Bệnh Viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
246	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	416	87.433.216	79010	Bệnh Viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Giới tính
247	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	290	60.951.040	79054	Bệnh Viện Quân Tán Phú	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
248	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	270	56.747.520	79499	Bệnh Viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
249	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	200	42.035.200	79023	Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
250	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	90	18.915.840	79031	Bệnh Viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
251	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	1.459	306.646.784	79439	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức	Sở Y tế TP. Hồ Chí Minh - Khối cơ sở y tế tư nhân	Nam
252	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	1.200	252.211.200	86006	Trung Tâm Y Tế Huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
253	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	485	101.935.360	86132	Bệnh Viện Phổi Vinh Long	Sở Y Tế Vinh Long	Nam
254	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	2.000	420.352.000	38281	Bệnh Viện 71 Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
255	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	5.000	1.050.880.000	22001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
256	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	1.000	210.176.000	36010	Trung Tâm Y Tế Huyện Mỹ Lộc	Sở Y Tế Nam Định	Bắc
257	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	6.000	1.261.056.000	36046	Bệnh Viện Phổi Tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định	Bắc
258	Sereide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	2.400	504.422.400	36038	Bệnh Viện Công An Tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Viện
259	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	2.000	420.352.000	BBCSTB	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Cán Bộ Tỉnh Thái Bình	Số Y tế Thái Bình	Bắc
260	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	Bình xịt	210.176	2.600	546.457.600	31336	Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Hải Phòng Vinh Bảo	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	Bắc
	Tổng cộng:	260 khoản				313.121	65.810.519.296				



syt_binhphuoc_vt_Van thu SYT Binh Phuoc_12/01/2023 10:44:22



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU
TRUNG ƯƠNG 2**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ~~0007~~ /DL2-TBV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 01 năm 2023

V/v: Chấp thuận hoàn thiện
ký thỏa thuận khung và phát hành
bảo lãnh thực hiện hợp đồng

VĂN BẢN CHẤP THUẬN HOÀN THIỆN VÀ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Kính gửi: TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

Căn cứ thư chấp thuận hồ sơ đề xuất và trao thỏa thuận khung số 803/TTMS-NVD ngày 28/12/2022 của Giám đốc Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia về việc thông báo chấp thuận hồ sơ đề xuất một số thuốc Biệt dược gốc đã đàm phán thành công với giá trúng thầu đã được Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định số 3460/QĐ-BYT ngày 27 tháng 12 năm 2022 và trao thỏa thuận khung các gói thầu như sau:

- Gói thầu 1: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.01.2021): 12 mặt hàng với tổng giá trị 1.860.388.447.074 đồng;

- Gói thầu 3: Cung cấp thuốc biệt dược gốc nhóm tim mạch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.03.2021): 02 mặt hàng với tổng giá trị 149.922.162.428 đồng;

- Gói thầu 5: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng trên đường hô hấp thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.05.2021): 07 mặt hàng với tổng giá trị 441.363.705.626 đồng.

Bằng văn bản này, Công ty cổ phần Dược Liệu Trung ương 2 cam kết thực hiện các nội dung sau:

- Chấp thuận hoàn thiện và ký kết Thỏa thuận khung kèm theo trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo đúng yêu cầu tại nội dung 2 công văn 803/TTMS-NVD.

- Chấp thuận điều chỉnh số lượng một số thuốc trúng thầu theo đề nghị của một số bệnh viện theo quy định tại Mục 20 Chương I Chỉ dẫn nhà thầu của Hồ sơ yêu cầu về việc thay đổi số lượng thuốc vào thời điểm trao Thỏa thuận khung chi tiết tại Phụ lục II kèm theo công văn 803/TTMS-NVD.

Công ty cam kết năng lực hiện tại vẫn đảm bảo đáp ứng yêu cầu theo hồ sơ yêu cầu của Trung tâm.

Công ty xin cung cấp thông tin đầu mối về người đại diện ký kết Hợp đồng và đầu mối liên lạc ký hợp đồng, cung ứng hàng hóa cho các cơ sở y tế.



Tên công ty	Người đại diện ký hợp đồng	Thông tin đầu mối liên lạc	Tỉnh/thành phố
Công ty cổ phần Dược Liệu Trung ương 2	Ông Trần Thành Trung	Bà Hoàng Thị Cúc - 0983.461.412	Các tỉnh miền Bắc và 3 tỉnh miền Trung: Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa
	Ông Hoàng Văn Phúc	Ông Phạm Anh Kiệt - 0903.950.299	Các tỉnh Trung còn lại, các tỉnh Tây Nguyên và khu vực miền Nam

Rất mong nhận được sự hợp tác và hỗ trợ của Quý Trung tâm.
Xin trân trọng cảm ơn!

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU



GIÁM ĐỐC DỰ ÁN THẦU BỆNH VIỆN
Hoàng Văn Phúc



Số seri: GA147354

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Số: 04036010287218

TPHCM, ngày 03 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: Các cơ sở y tế thực hiện ký hợp đồng và thụ hưởng bảo lãnh
(theo danh sách phụ lục đính kèm)

Theo đề nghị của **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2** (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu **Gói thầu 1: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.01.2021)** và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);

Theo quy định trong HSYC (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho các cơ sở y tế bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, **Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (MSB)** ở Việt Nam có trụ sở đăng ký tại Phòng 0101, Tầng 1, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là **58.084.268.924 VNĐ** (Bằng chữ: **Năm mươi tám tỷ, không trăm tám mươi tư triệu, hai trăm sáu mươi tám nghìn, chín trăm hai mươi bốn đồng**).

Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không huỷ ngang cho các cơ sở y tế trong phụ lục bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn: **58.084.268.924 VNĐ** (Bằng chữ: **Năm mươi tám tỷ, không trăm tám mươi tư triệu, hai trăm sáu mươi tám nghìn, chín trăm hai mươi bốn đồng**) như đã nêu trên, khi có văn bản của cơ sở y tế trong phụ lục thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực đến hết ngày 11/02/2025.



**GIÁM ĐỐC QL QHKK DN LỚN
CAO BÁ NHA**

Phụ lục

**DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỤ HƯỞNG
BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**

*(Kèm theo bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 04036010287218 ngày 03/01/2023 của
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh)*

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
1	92000	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG ƯƠNG CẦN THƠ	Thành phố Cần Thơ	5,432,043,024	162,961,291
2	92086	BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THÀNH PHỐ CẦN THƠ	Thành phố Cần Thơ	33,106,838,610	993,205,158
3	92115	BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ	Thành phố Cần Thơ	65,280,950	1,958,429
4	48001	BỆNH VIỆN ĐÀ NẴNG	Đà Nẵng	60,911,775,585	1,827,353,268
5	48002	BỆNH VIỆN C ĐÀ NẴNG	Đà Nẵng	8,727,065,670	261,811,970
6	48006	BỆNH VIỆN QUÂN Y 17 – CỤC HẬU CẦN – QUÂN KHU 5	Đà Nẵng	55,767,968	1,673,039
7	48124	BỆNH VIỆN PHỤ SẢN NHI ĐÀ NẴNG	Đà Nẵng	2,834,165,174	85,024,955
8	48126	BỆNH VIỆN UNG BƯỞU ĐÀ NẴNG	Đà Nẵng	47,442,824,775	1,423,284,743
9	01001	BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ	Hà Nội	4,826,821,008	144,804,630
10	01003	BỆNH VIỆN ĐA KHOA XANH PỐN	Hà Nội	3,954,152,000	118,624,560
11	01006	BỆNH VIỆN THANH NHÂN	Hà Nội	2,963,293,920	88,898,818
12	01007	BỆNH VIỆN E	Hà Nội	3,171,799,840	95,153,995

13	01009	BỆNH VIỆN BUU ĐIỆN	Hà Nội	62,234,749,400	1,867,042,482
14	01014	BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG QUÂN ĐỘI 108	Hà Nội	42,421,765,470	1,272,652,964
15	01016	BỆNH VIỆN QUÂN Y 103	Hà Nội	83,793,516,086	2,513,805,483
16	01043	BỆNH VIỆN 19-8, BỘ CÔNG AN	Hà Nội	6,262,388,760	187,871,663
17	01161	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC	Hà Nội	19,919,061,696	597,571,851
18	01816	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ ĐÔNG	Hà Nội	436,208,480	13,086,254
19	01819	BỆNH VIỆN QUÂN Y 105	Hà Nội	1,473,396,000	44,201,880
20	01901	BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC	Hà Nội	116,997,440,140	3,509,923,204
21	01904	BỆNH VIỆN PHỤ SẢN HÀ NỘI	Hà Nội	4,937,264,162	148,117,925
22	01905	BỆNH VIỆN PHỤ SẢN TRUNG ƯƠNG	Hà Nội	5,468,845,360	164,065,361
23	01906	BỆNH VIỆN K	Hà Nội	309,406,580,795	9,282,197,424
24	01909	BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG TRUNG ƯƠNG	Hà Nội	3,311,475,120	99,344,254
25	01910	BỆNH VIỆN PHỔI TRUNG ƯƠNG	Hà Nội	27,417,651,225	822,529,537
26	01915	BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG	Hà Nội	4,341,385,000	130,241,550

27	01916	BỆNH VIỆN UNG BƯỚU HÀ NỘI	Hà Nội	85,224,235,800	2,556,727,074
28	01920	VIỆN HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU TRUNG ƯƠNG	Hà Nội	55,408,393,500	1,662,251,805
29	01927	VIỆN Y HỌC PHÒNG XÁ VÀ U BƯỚU QUÂN ĐỘI	Hà Nội	14,657,051,560	439,711,547
30	01929	BỆNH VIỆN BẠCH MAI	Hà Nội	119,160,511,984	3,574,815,360
31	01934	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI	Hà Nội	29,648,288,480	889,448,654
32	31031	BỆNH VIỆN KIẾN AN	Hải Phòng	458,247,568	13,747,427
33	31153	BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT TIẾP	Hải Phòng	3,209,832,954	96,294,989
34	79011	BỆNH VIỆN 30-4	Thành phố Hồ Chí Minh	1,625,066,432	48,751,993
35	79013	BỆNH VIỆN NGUYỄN TRI PHƯƠNG	Thành phố Hồ Chí Minh	245,668,505	7,370,055
36	79014	BỆNH VIỆN NGUYỄN TRÃI	Thành phố Hồ Chí Minh	2,646,742,056	79,402,262
37	79024	BỆNH VIỆN NHÂN DÂN 115	Thành phố Hồ Chí Minh	17,262,309,710	517,869,291
38	79025	BỆNH VIỆN THỐNG NHẤT	Thành phố Hồ Chí Minh	27,899,792,450	836,993,774
39	79030	BỆNH VIỆN NHÂN DÂN GIA ĐỊNH	Thành phố Hồ Chí Minh	6,973,013,208	209,190,396
40	79034	BỆNH VIỆN QUÂN Y 175	Thành phố Hồ Chí Minh	27,212,264,052	816,367,922
41	79037	BỆNH VIỆN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC	Thành phố Hồ Chí Minh	17,153,947,605	514,618,428

42	79048	BỆNH VIỆN CHỢ RẨY	Thành phố Hồ Chí Minh	142,253,190,900	4,267,595,727
43	79058	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN	Thành phố Hồ Chí Minh	1,999,526,640	59,985,799
44	79075	BỆNH VIỆN LÊ VĂN THỊNH	Thành phố Hồ Chí Minh	1,856,216,540	55,686,496
45	79397	BỆNH VIỆN BÌNH DÂN	Thành phố Hồ Chí Minh	5,135,010,428	154,050,313
46	79400	BỆNH VIỆN HÙNG VƯƠNG	Thành phố Hồ Chí Minh	2,940,897,528	88,226,926
47	79408	BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 2	Thành phố Hồ Chí Minh	613,576,000	18,407,280
48	79414	BỆNH VIỆN TỬ DŨ	Thành phố Hồ Chí Minh	4,784,232,600	143,526,978
49	79423	BỆNH VIỆN UNG BƯỞU	Thành phố Hồ Chí Minh	274,443,212,620	8,233,296,379
50	79428	BỆNH VIỆN TRUYỀN MÁU HUYẾT HỌC	Thành phố Hồ Chí Minh	16,921,718,428	507,651,553
51	79431	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Thành phố Hồ Chí Minh	34,299,244,222	1,028,977,327
52	79499	BỆNH VIỆN PHẠM NGỌC THẠCH	Thành phố Hồ Chí Minh	4,756,185,000	142,685,550
53	79516	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN HƯNG	Thành phố Hồ Chí Minh	22,027,950	660,839
54	79532	BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG THÀNH PHỐ	Thành phố Hồ Chí Minh	205,168,700	6,155,061
55	24279	BỆNH VIỆN UNG BƯỞU TỈNH BẮC GIANG	Bắc Giang	550,626,170	16,518,785

56	27009	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BẮC NINH	Bắc Ninh	1,488,861,408	44,665,842
57	83009	BỆNH VIỆN NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	Tỉnh Bến Tre	1,070,808,696	32,124,261
58	52001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BÌNH ĐỊNH	Bình Định	7,353,642,812	220,609,284
59	52010	BỆNH VIỆN PHONG DA LIỄU TRUNG ƯƠNG QUY HÒA	Bình Định	34,088,000	1,022,640
60	66001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA VÙNG TÂY NGUYÊN	Đắk Lắk	2,687,748,272	80,632,448
61	75001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG NAI	Tỉnh Đồng Nai	2,536,165,000	76,084,950
62	42012	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HÀ TĨNH	Hà Tĩnh	1,817,955,740	54,538,672
63	30013	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HẢI DƯƠNG	Hải Dương	122,377,500	3,671,325
64	17001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HÒA BÌNH	Hòa Bình	242,472,100	7,274,163
65	56001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH KHÁNH HÒA	Khánh Hòa	6,365,814,376	190,974,431
66	56012	BỆNH VIỆN QUÂN Y 87	Khánh Hòa	562,112,300	16,863,369
67	91001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH KIÊN GIANG	Tỉnh Kiên Giang	2,484,183,405	74,525,502
68	62001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH KON TUM	Kon Tum	3,203,724,233	96,111,727
69	40001	BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ ĐA KHOA NGHỆ AN	Nghệ An	943,038,025	28,291,141
70	40149	BỆNH VIỆN UNG BƯỚU NGHỆ AN	Nghệ An	9,807,955,830	294,238,675

71	40575	TRUNG TÂM HUYẾT HỌC - TRUYỀN MẪU TÌNH NGHỆ AN	Nghệ An	6,991,361,440	209,740,843
72	37101	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH NINH BÌNH	Ninh Bình	1,030,487,000	30,914,610
73	58077	BỆNH VIỆN CHUYÊN KHOA DA LIỄU - TÂM THẦN TỈNH NINH THUẬN	Ninh Thuận	545,408,000	16,362,240
74	25001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH PHÚ THỌ	Phú Thọ	403,586,250	12,107,588
75	54001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH PHÚ YÊN	Phú Yên	24,475,500	734,265
76	44005	BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT NAM - CUBA ĐỒNG HỚI	Quảng Bình	541,001,160	16,230,035
77	49001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUẢNG NAM	Quảng Nam	489,510,000	14,685,300
78	49013	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG ƯƠNG QUẢNG NAM	Quảng Nam	1,453,139,000	43,594,170
79	51001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NGÃI	Quảng Ngãi	505,901,070	15,177,032
80	22001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH	Quảng Ninh	2,885,857,930	86,575,738
81	22002	BỆNH VIỆN BÃI CHÁY	Quảng Ninh	4,729,590,408	141,887,712
82	22030	BỆNH VIỆN VIỆT NAM - THUY ĐIỂN UÔNG BÍ	Quảng Ninh	111,910,200	3,357,306
83	22150	BỆNH VIỆN SẢN NHI TỈNH QUẢNG NINH	Quảng Ninh	1,405,555,200	42,166,656
84	45010	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG TRỊ	Quảng Trị	749,074,440	22,472,233

85	34001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH THÁI BÌNH	Thái Bình	1,031,213,500	30,936,405
86	19010	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG ƯƠNG THÁI NGUYÊN	Thái Nguyên	1,820,887,670	54,626,630
87	38120	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN THỌ XUÂN	Thanh Hóa	149,027,100	4,470,813
88	38280	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH THANH HÓA	Thanh Hóa	681,760,000	20,452,800
89	38289	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HỢP LỰC	Thanh Hóa	1,119,102,000	33,573,060
90	38744	BỆNH VIỆN UNG BƯỞU TỈNH THANH HÓA	Thanh Hóa	738,423,820	22,152,715
91	46001	BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG HUẾ	Thừa Thiên Huế	91,774,709,516	2,753,241,285
92	46002	BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HUẾ	Thừa Thiên Huế	5,448,046,376	163,441,391
93	26001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH VĨNH PHÚC	Vĩnh Phúc	1,829,054,380	54,871,631
94	26009	BỆNH VIỆN QUÂN Y 109 - CỤC HẬU CẦN - QUÂN KHU 2	Vĩnh Phúc	50,777,168	1,523,315
95	26030	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC PHÚC YÊN	Vĩnh Phúc	5,926,414,600	177,792,438
96	26193	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LẠC VIỆT	Vĩnh Phúc	1,505,320,224	45,159,607
TỔNG THÀNH TIỀN GÓI SỐ 1				1,936,142,297,457	58,084,268,924

Số seri: GA147366

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Số: 04036010287245

TPHCM, ngày 03 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: Các cơ sở y tế thực hiện ký hợp đồng và thụ hưởng bảo lãnh
(theo danh sách phụ lục đính kèm)

Theo đề nghị của **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2** (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu **Gói thầu 3: Cung cấp thuốc biệt dược gốc nhóm tim mạch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.03.2021)** và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);

Theo quy định trong HSYC (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho các cơ sở y tế bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, **Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (MSB)** ở Việt Nam có trụ sở đăng ký tại Phòng 0101, Tầng 1, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là **4.854.612.759 VNĐ** (Bằng chữ: **Bốn tỷ, tám trăm năm mươi tư triệu, sáu trăm mười hai nghìn, bảy trăm năm mươi chín đồng**).

Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không huỷ ngang cho các cơ sở y tế trong phụ lục bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn: **4.854.612.759 VNĐ** (Bằng chữ: **Bốn tỷ, tám trăm năm mươi tư triệu, sáu trăm mười hai nghìn, bảy trăm năm mươi chín đồng**) như đã nêu trên, khi có văn bản của cơ sở y tế trong phụ lục thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực đến hết ngày 11/02/2025.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC QL QHKK DN LỚN
CAO BÁ NHA**

Phụ lục

**DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỤ HƯỞNG
BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**

(Kèm theo bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 04036010287245 ngày 03/01/2023 của
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh)

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
1	92000	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG ƯƠNG CẦN THƠ	Thành phố Cần Thơ	821,356,800	24,640,704
2	92001	BỆNH VIỆN TIM MẠCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ	Thành phố Cần Thơ	1,132,628,000	33,978,840
3	92114	CHI NHÁNH CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG CHÂU BỆNH VIỆN QUỐC TẾ PHƯƠNG CHÂU	Thành phố Cần Thơ	219,328,704	6,579,861
4	92115	BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ	Thành phố Cần Thơ	31,497,700	944,931
5	92132	BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ S.I.S CẦN THƠ	Thành phố Cần Thơ	476,896,000	14,306,880
6	48001	BỆNH VIỆN ĐÀ NẴNG	Đà Nẵng	1,274,606,640	38,238,199
7	48002	BỆNH VIỆN C ĐÀ NẴNG	Đà Nẵng	17,285,976	518,579
8	48006	BỆNH VIỆN QUÂN Y 17 – CỤC HẬU CẦN – QUÂN KHU 5	Đà Nẵng	335,795,544	10,073,866
9	48065	BỆNH VIỆN 199 - BỘ CÔNG AN	Đà Nẵng	162,322,000	4,869,660
10	48128	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HÒA VANG	Đà Nẵng	125,110,685	3,753,321
11	48201	CHI NHÁNH CÔNG TY CP BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC - BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC ĐÀ NẴNG	Đà Nẵng	116,657,288	3,499,719
12	01001	BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ	Hà Nội	242,946,000	7,288,380

13	01006	BỆNH VIỆN THANH NHÀN	Hà Nội	222,650,000	6,679,500
14	01007	BỆNH VIỆN E	Hà Nội	7,362,000	220,860
15	01010	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI	Hà Nội	467,771,100	14,033,133
16	01014	BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG QUÂN ĐỘI 108	Hà Nội	690,931,000	20,727,930
17	01016	BỆNH VIỆN QUÂN Y 103	Hà Nội	265,032,000	7,950,960
18	01025	BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỨC GIANG	Hà Nội	298,060,000	8,941,800
19	01028	BỆNH VIỆN ĐA KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN HÀ NỘI	Hà Nội	178,836,000	5,365,080
20	01043	BỆNH VIỆN 19-8, BỘ CÔNG AN	Hà Nội	156,629,300	4,698,879
21	01047	BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN TRUNG ƯƠNG	Hà Nội	36,810,000	1,104,300
22	01055	BỆNH VIỆN XÂY DỰNG	Hà Nội	97,178,400	2,915,352
23	01062	BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN BỘ CÔNG AN	Hà Nội	29,124,072	873,722
24	01071	BỆNH VIỆN NAM THĂNG LONG	Hà Nội	3,576,720	107,302
25	01161	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC	Hà Nội	1,903,920,088	57,117,603
26	01816	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ ĐÔNG	Hà Nội	88,344,000	2,650,320
27	01914	BỆNH VIỆN NỘI TIẾT TRUNG ƯƠNG	Hà Nội	5,171,300,000	155,139,000
28	01916	BỆNH VIỆN UNG BƯỚU HÀ NỘI	Hà Nội	73,620,000	2,208,600

29	01919	BỆNH VIỆN TIM HÀ NỘI	Hà Nội	17,210,913,859	516,327,416
30	01925	BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG	Hà Nội	1,472,400,000	44,172,000
31	01929	BỆNH VIỆN BẠCH MAI	Hà Nội	655,732,000	19,671,960
32	01934	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI	Hà Nội	81,877,000	2,456,310
33	31003	BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUẬN NGŨ QUYỀN	Hải Phòng	62,950,272	1,888,508
34	31006	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN THỦY NGUYÊN	Hải Phòng	3,710,448	111,313
35	31016	VIỆN Y HỌC HẢI QUÂN	Hải Phòng	44,172,000	1,325,160
36	31031	BỆNH VIỆN KIẾN AN	Hải Phòng	89,418,000	2,682,540
37	31168	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG	Hải Phòng	29,591,200	887,736
38	79001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA SÀI GÒN	Thành phố Hồ Chí Minh	36,810,000	1,104,300
39	79009	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 3	Thành phố Hồ Chí Minh	220,860,000	6,625,800
40	79010	BỆNH VIỆN QUẬN 4	Thành phố Hồ Chí Minh	327,214,640	9,816,439
41	79011	BỆNH VIỆN 30-4	Thành phố Hồ Chí Minh	166,913,600	5,007,408
42	79012	BỆNH VIỆN AN BÌNH	Thành phố Hồ Chí Minh	520,710,000	15,621,300
43	79013	BỆNH VIỆN NGUYỄN TRI PHƯƠNG	Thành phố Hồ Chí Minh	857,111,200	25,713,336
44	79014	BỆNH VIỆN NGUYỄN TRÃI	Thành phố Hồ Chí Minh	232,486,800	6,974,604

45	79016	BỆNH VIỆN QUÂN Y 7A	Thành phố Hồ Chí Minh	1,788,360,000	53,650,800
46	79021	BỆNH VIỆN QUẬN 8	Thành phố Hồ Chí Minh	353,376,000	10,601,280
47	79023	BỆNH VIỆN ĐA KHOA BƯU ĐIỆN	Thành phố Hồ Chí Minh	1,719,806,200	51,594,186
48	79024	BỆNH VIỆN NHÂN DÂN 115	Thành phố Hồ Chí Minh	1,877,778,000	56,333,340
49	79025	BỆNH VIỆN THÔNG NHẤT	Thành phố Hồ Chí Minh	3,816,302,600	114,489,078
50	79026	BỆNH VIỆN TRƯNG VƯƠNG	Thành phố Hồ Chí Minh	298,060,000	8,941,800
51	79028	BỆNH VIỆN QUẬN 11	Thành phố Hồ Chí Minh	93,011,800	2,790,354
52	79029	BỆNH VIỆN QUẬN 12	Thành phố Hồ Chí Minh	596,120,000	17,883,600
53	79033	BỆNH VIỆN QUẬN TÂN BÌNH	Thành phố Hồ Chí Minh	388,713,600	11,661,408
54	79034	BỆNH VIỆN QUÂN Y 175	Thành phố Hồ Chí Minh	1,789,832,400	53,694,972
55	79035	BỆNH VIỆN QUẬN GÒ VẤP	Thành phố Hồ Chí Minh	41,132,280	1,233,968
56	79037	BỆNH VIỆN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC	Thành phố Hồ Chí Minh	3,926,920,000	117,807,600
57	79038	BỆNH VIỆN HUYỆN BÌNH CHÁNH	Thành phố Hồ Chí Minh	257,670,000	7,730,100
58	79039	BỆNH VIỆN HUYỆN CỬ CHI	Thành phố Hồ Chí Minh	97,643,800	2,929,314
59	79040	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CỬ CHI	Thành phố Hồ Chí Minh	441,720,000	13,251,600
60	79041	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC HÓC MÔN	Thành phố Hồ Chí Minh	74,515,000	2,235,450

61	79048	BỆNH VIỆN CHỢ RẨY	Thành phố Hồ Chí Minh	27,228,909,200	816,867,276
62	79055	BỆNH VIỆN QUÂN BÌNH TÂN	Thành phố Hồ Chí Minh	474,032,000	14,220,960
63	79057	BỆNH VIỆN QUÂN DÂN Y MIỀN ĐÔNG	Thành phố Hồ Chí Minh	119,224,000	3,576,720
64	79058	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN	Thành phố Hồ Chí Minh	3,271,938,747	98,158,162
65	79075	BỆNH VIỆN LÊ VĂN THỊNH	Thành phố Hồ Chí Minh	2,167,659,840	65,029,795
66	79076	BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Thành phố Hồ Chí Minh	11,922,400	357,672
67	79419	CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN	Thành phố Hồ Chí Minh	11,922,400	357,672
68	79431	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Thành phố Hồ Chí Minh	2,938,585,200	88,157,556
69	79439	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC	Thành phố Hồ Chí Minh	3,809,400,539	114,282,016
70	79443	VIỆN TIM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Thành phố Hồ Chí Minh	23,153,882,017	694,616,461
71	79516	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN HƯNG	Thành phố Hồ Chí Minh	116,548,443	3,496,453
72	79540	BỆNH VIỆN CÔNG AN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Thành phố Hồ Chí Minh	318,924,200	9,567,726
73	BHoCh	BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ THÀNH ỦY HCM	Thành phố Hồ Chí Minh	429,206,400	12,876,192
74	89004	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC TÂN CHÂU	Tỉnh An Giang	262,292,800	7,868,784
75	89012	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG	Tỉnh An Giang	709,166,053	21,274,982
76	89013	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC TỈNH AN GIANG	Tỉnh An Giang	341,576,760	10,247,303

77	89015	BỆNH VIỆN TIM MẠCH AN GIANG	Tỉnh An Giang	286,137,600	8,584,128
78	89338	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA NHẬT TÂN	Tỉnh An Giang	26,503,200	795,096
79	89339	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HẠNH PHÚC	Tỉnh An Giang	65,573,200	1,967,196
80	98489	BỆNH XÁ CÔNG AN TỈNH AN GIANG	Tỉnh An Giang	178,120,000	5,343,600
81	77001	BỆNH VIỆN VŨNG TÀU	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	192,844,000	5,785,320
82	77003	BỆNH VIỆN BÀ RỊA	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	327,866,000	9,835,980
83	77004	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ VŨNG TÀU	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	267,152,256	8,014,568
84	77010	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ BÀ RỊA	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	51,239,520	1,537,186
85	24011	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BẮC GIANG	Bắc Giang	152,746,776	4,582,403
86	06200	CÔNG AN TỈNH BẮC KẠN	Bắc Kạn	35,767,200	1,073,016
87	95076	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA THANH VŨ MEDIC	Tỉnh Bạc Liêu	119,224,000	3,576,720
88	95078	CN CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA THANH VŨ MEDIC BẠC LIÊU	Tỉnh Bạc Liêu	447,090,000	13,412,700
89	83300	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH	Tỉnh Bến Tre	298,060,000	8,941,800
90	52001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BÌNH ĐỊNH	Bình Định	468,102,000	14,043,060
91	52002	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ QUY NHƠN	Bình Định	154,203,600	4,626,108
92	52004	BỆNH VIỆN QUÂN Y 13	Bình Định	119,224,000	3,576,720

93	52010	BỆNH VIỆN PHÒNG DA LIỄU TRUNG ƯƠNG QUY HÒA	Bình Định	14,724,000	441,720
94	52185	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TÂY SƠN	Bình Định	408,490,000	12,254,700
95	74001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BÌNH DƯƠNG	Tỉnh Bình Dương	5,889,600,000	176,688,000
96	74021	BỆNH VIỆN QUÂN Y 4- CỤC HẬU CẦN QUÂN ĐOÀN 4	Tỉnh Bình Dương	298,060,000	8,941,800
97	74024	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOÀN HẢO	Tỉnh Bình Dương	12,518,520	375,556
98	74066	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ TÂN UYÊN	Tỉnh Bình Dương	17,668,800	530,064
99	74147	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN MỸ PHƯỚC	Tỉnh Bình Dương	26,706,176	801,185
100	74152	CHI NHÁNH II - CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOÀN HẢO THUẬN AN	Tỉnh Bình Dương	5,961,200	178,836
101	74172	PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HOÀN HẢO IV	Tỉnh Bình Dương	5,961,200	178,836
102	74193	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA MEDIC BÌNH DƯƠNG	Tỉnh Bình Dương	19,671,960	590,159
103	70001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BÌNH PHƯỚC	Tỉnh Bình Phước	1,788,360,000	53,650,800
104	70080	BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ	Tỉnh Bình Phước	894,180,000	26,825,400
105	70089	BỆNH XÁ CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC	Tỉnh Bình Phước	71,248,000	2,137,440
106	60001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BÌNH THUẬN	Bình Thuận	447,090,000	13,412,700
107	96002	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ CÀ MAU	Tỉnh Cà Mau	77,301,000	2,319,030
108	96004	BỆNH VIỆN CÔNG AN TỈNH CÀ MAU	Tỉnh Cà Mau	74,810,400	2,244,312

109	96029	BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN TỈNH CÀ MAU	Tỉnh Cà Mau	14,903,000	447,090
110	66232	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA THIÊN HẠNH	Đắk Lắk	4,269,960	128,099
111	67072	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH ĐẮK NÔNG	Đắk Nông	35,767,200	1,073,016
112		BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH ĐIỆN BIÊN	Điện Biên	42,876,288	1,286,289
113	75001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG NAI	Tỉnh Đồng Nai	1,251,852,000	37,555,560
114	75011	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC ĐỊNH QUÁN	Tỉnh Đồng Nai	655,732,000	19,671,960
115	75021	BỆNH VIỆN QUÂN Y 7B	Tỉnh Đồng Nai	119,224,000	3,576,720
116	75266	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ CHẤN THƯƠNG CHÍNH HÌNH SÀI GÒN ĐỒNG NAI	Tỉnh Đồng Nai	44,709,000	1,341,270
117	87174	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂM TRÍ ĐỒNG THÁP	Tỉnh Đồng Tháp	1,341,270,000	40,238,100
118	87189	BỆNH VIỆN PHƯƠNG CHÂU SA ĐÉC	Tỉnh Đồng Tháp	8,127,648	243,829
119	64001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH GIA LAI	Gia Lai	192,844,000	5,785,320
120	35001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HÀ NAM	Hà Nam	235,584,000	7,067,520
121	42012	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HÀ TĨNH	Hà Tĩnh	176,688,000	5,300,640
122	42014	BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH HÀ TĨNH	Hà Tĩnh	11,779,200	353,376
123	30006	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NINH GIANG	Hải Dương	153,129,600	4,593,888
124	30010	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KIM THÀNH	Hải Dương	382,824,000	11,484,720

125	30013	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HẢI DƯƠNG	Hải Dương	1,251,540,000	37,546,200
126	30015	BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG	Hải Dương	29,448,000	883,440
127	30016	BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH HẢI DƯƠNG	Hải Dương	89,060,000	2,671,800
128	BVSKCB	BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH ỦY HẬU GIANG	Tỉnh Hậu Giang	64,785,600	1,943,568
129	17001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HÒA BÌNH	Hòa Bình	178,836,000	5,365,080
130	17005	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LƯƠNG SƠN	Hòa Bình	44,172,000	1,325,160
131	17014	BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH HÒA BÌNH	Hòa Bình	680,884,000	20,426,520
132	33011	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HƯNG YÊN	Hung Yên	261,085,968	7,832,579
133	33013	TRUNG TÂM BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH HƯNG YÊN	Hung Yên	151,174,720	4,535,242
134	33080	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN MỸ	Hung Yên	59,612,000	1,788,360
135	33101	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN VĂN LÂM	Hung Yên	14,724,000	441,720
136	56001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH KHÁNH HÒA	Khánh Hòa	1,177,337,000	35,320,110
137	56012	BỆNH VIỆN QUÂN Y 87	Khánh Hòa	116,084,600	3,482,538
138	56197	BỆNH VIỆN ĐA KHOA SÀI GÒN NHA TRANG	Khánh Hòa	65,726,280	1,971,788
139	91001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH KIÊN GIANG	Tỉnh Kiên Giang	1,147,531,000	34,425,930
140	62001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH KON TUM	Kon Tum	58,896,000	1,766,880

141	62160	BỆNH VIỆN ĐA KHOA VẠN GIA AN	Kon Tum	19,693,350	590,801
142	12014	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SÌN HỒ	Lai Châu	17,668,800	530,064
143	68001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA LÂM ĐỒNG	Lâm Đồng	476,896,000	14,306,880
144	20019	BỆNH VIỆN PHỔI LẠNG SƠN	Lạng Sơn	14,724,000	441,720
145	10061	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH LÀO CAI	Lào Cai	98,359,800	2,950,794
146	80001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA LONG AN	Tỉnh Long An	171,384,500	5,141,535
147	80211	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỰ NHÂN LONG AN SEGAERO	Tỉnh Long An	8,834,400	265,032
148	80263	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN SẢN NHI LONG AN	Tỉnh Long An	7,362,000	220,860
149	36001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH NAM ĐỊNH	Nam Định	353,376,000	10,601,280
150	36047	BỆNH VIỆN NỘI TIẾT TỈNH NAM ĐỊNH	Nam Định	304,786,800	9,143,604
151	40001	BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ ĐA KHOA NGHỆ AN	Nghệ An	736,200,000	22,086,000
152	40004	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN THANH CHƯƠNG	Nghệ An	147,240,000	4,417,200
153	40025	BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN NGHỆ AN	Nghệ An	7,362,000	220,860
154	40026	BỆNH VIỆN QUÂN Y 4/ CỤC HẬU CẦN/ QUÂN KHU 4	Nghệ An	73,620,000	2,208,600
155	40065	BỆNH VIỆN NỘI TIẾT NGHỆ AN	Nghệ An	441,720,000	13,251,600
156	40542	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN 115	Nghệ An	213,556,896	6,406,707

157	40547	BỆNH VIỆN CÔNG AN TỈNH NGHỆ AN	Nghệ An	26,503,200	795,096
158	37101	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH NINH BÌNH	Ninh Bình	546,041,000	16,381,230
159	37102	BỆNH VIỆN QUÂN Y 5/CỤC HẬU CẦN/QUÂN KHU 3	Ninh Bình	29,448,000	883,440
160	37601	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN MÔ	Ninh Bình	22,086,000	662,580
161	25327	BỆNH VIỆN CÔNG AN TỈNH PHÚ THỌ	Phú Thọ	39,754,800	1,192,644
162	25329	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN Y HỌC VIỆT	Phú Thọ	3,357,072,000	100,712,160
163	44005	BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT NAM - CUBA ĐỒNG HỚI	Quảng Bình	2,177,253,600	65,317,608
164	44169	TRUNG TÂM MẮT-NỘI TIẾT TỈNH QUẢNG BÌNH	Quảng Bình	14,724,000	441,720
165	49001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUẢNG NAM	Quảng Nam	74,515,000	2,235,450
166	49013	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG ƯƠNG QUẢNG NAM	Quảng Nam	178,120,000	5,343,600
167	49154	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÁI BÌNH DƯƠNG	Quảng Nam	154,991,200	4,649,736
168	49176	CÔNG TY CỔ PHẦN Y KHOA THÁI BÌNH DƯƠNG	Quảng Nam	201,678,400	6,050,352
169	22002	BỆNH VIỆN BÃI CHÁY	Quảng Ninh	113,410,600	3,402,318
170	22006	BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ CÁN BỘ TỈNH QUẢNG NINH	Quảng Ninh	36,810,000	1,104,300
171	22007	BỆNH VIỆN ĐA KHOA CẨM PHẢ	Quảng Ninh	149,030,000	4,470,900
172	94170	BỆNH VIỆN QUỐC TẾ PHƯƠNG CHÂU SÓC TRĂNG	Tỉnh Sóc Trăng	50,709,456	1,521,284

173	14006	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN YÊN CHÂU	Son La	36,810,000	1,104,300
174	72003	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GỖ DẦU	Tỉnh Tây Ninh	29,806,000	894,180
175	72122	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN LÊ NGỌC TÙNG	Tỉnh Tây Ninh	44,709,000	1,341,270
176	72130	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BỆNH VIỆN XUYỀN Á -CHI NHÁNH TÂY NINH	Tỉnh Tây Ninh	425,053,248	12,751,597
177	72131	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ HÙNG DUY- BỆNH VIỆN ĐA KHOA HỒNG HƯNG	Tỉnh Tây Ninh	1,371,076,000	41,132,280
178	98472	PHÒNG HẬU CÁN - CÔNG AN TỈNH TÂY NINH	Tỉnh Tây Ninh	14,903,000	447,090
179	34001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH THÁI BÌNH	Thái Bình	44,709,000	1,341,270
180	BBCSTB	BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH THÁI BÌNH	Thái Bình	20,029,632	600,889
181	19010	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG ƯƠNG THÁI NGUYÊN	Thái Nguyên	29,806,000	894,180
182	19033	BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH THÁI NGUYÊN	Thái Nguyên	415,136,000	12,454,080
183	19049	BỆNH VIỆN CHÍNH HÌNH VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG THÁI NGUYÊN	Thái Nguyên	2,944,800	88,344
184	19138	CHI NHÁNH THÁI NGUYÊN-CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HÀ NỘI XANH	Thái Nguyên	14,903,000	447,090
185	38010	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ THANH HÓA	Thanh Hóa	119,224,000	3,576,720
186	38120	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN THỌ XUÂN	Thanh Hóa	17,668,800	530,064
187	38280	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH THANH HÓA	Thanh Hóa	73,620,000	2,208,600

188	38289	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HỢP LỰC	Thanh Hóa	190,233,828	5,707,015
189	38742	BỆNH VIỆN CÔNG AN TỈNH THANH HOÁ	Thanh Hóa	29,153,520	874,606
190	46001	BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG HUẾ	Thừa Thiên Huế	3,779,243,200	113,377,296
191	46002	BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HUẾ	Thừa Thiên Huế	515,340,000	15,460,200
192	46005	BỆNH VIỆN QUÂN Y 268	Thừa Thiên Huế	220,860,000	6,625,800
193	82001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM TIỀN GIANG	Tỉnh Tiền Giang	149,030	4,471
194	86001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA VĨNH LONG	Tỉnh Vĩnh Long	278,388,040	8,351,641
195	26001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH VĨNH PHÚC	Vĩnh Phúc	298,060,000	8,941,800
196	26020	BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH VĨNH PHÚC	Vĩnh Phúc	331,290,000	9,938,700
197	26030	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC PHÚC YÊN	Vĩnh Phúc	331,290,000	9,938,700
198	15101	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH YÊN BÁI	Yên Bái	29,806,000	894,180
TỔNG THÀNH TIỀN GÓI SỐ 3				161,820,425,287	4,854,612,759

Số seri: GA147384

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Số: 04036010287263

TPHCM, ngày 03 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: Các cơ sở y tế thực hiện ký hợp đồng và thụ hưởng bảo lãnh
(theo danh sách phụ lục đính kèm)

Theo đề nghị của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2 (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu Gói thầu 5: Cung cấp thuốc biệt dược gốc tác dụng trên đường hô hấp thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.05.2021) và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);

Theo quy định trong HSYC (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho các cơ sở y tế bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (MSB) ở Việt Nam có trụ sở đăng ký tại Phòng 0101, Tầng 1, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là 13.477.664.147 VNĐ (Bằng chữ: Mười ba tỷ, bốn trăm bảy mươi bảy triệu, sáu trăm sáu mươi bốn nghìn, một trăm bốn mươi bảy đồng).

Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không huỷ ngang cho các cơ sở y tế trong phụ lục bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn: 13.477.664.147 VNĐ (Bằng chữ: Mười ba tỷ, bốn trăm bảy mươi bảy triệu, sáu trăm sáu mươi bốn nghìn, một trăm bốn mươi bảy đồng) như đã nêu trên, khi có văn bản của cơ sở y tế trong phụ lục thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực đến hết ngày 11/02/2025.



GIÁM ĐỐC QL QHKK DN LỚN
CAO BÁ NHA

Phụ lục
DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỤ HƯỞNG
BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

(Kèm theo bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 04036010287263 ngày 03/01/2023 của
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh)

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
1	92000	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG ƯƠNG CẦN THƠ	Thành phố Cần Thơ	1,698,465,744	50,953,972
2	92001	BỆNH VIỆN TIM MẠCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ	Thành phố Cần Thơ	295,574,880	8,867,246
3	92002	BỆNH VIỆN QUÂN Y 121	Thành phố Cần Thơ	16,814,080	504,422
4	92003	BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ	Thành phố Cần Thơ	33,907,750	1,017,233
5	92004	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ CẦN THƠ	Thành phố Cần Thơ	1,032,312,000	30,969,360
6	92007	BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUẬN Ô MÔN	Thành phố Cần Thơ	444,610,600	13,338,318
7	92010	BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUẬN THỐT NỐT	Thành phố Cần Thơ	574,761,320	17,242,840
8	92011	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN VĨNH THẠNH	Thành phố Cần Thơ	42,035,200	1,261,056
9	92016	BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI THÀNH PHỐ CẦN THƠ	Thành phố Cần Thơ	352,703,400	10,581,102
10	92088	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOÀN MỸ CỬU LONG	Thành phố Cần Thơ	683,970,320	20,519,110
11	92114	CHI NHÁNH CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG CHÂU BỆNH VIỆN QUỐC TẾ PHƯƠNG CHÂU	Thành phố Cần Thơ	84,476,000	2,534,280
12	92115	BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ	Thành phố Cần Thơ	286,890,000	8,606,700

13	92118	BỆNH VIỆN PHỤ SẢN THÀNH PHỐ CẦN THƠ	Thành phố Cần Thơ	103,068,160	3,092,045
14	48001	BỆNH VIỆN ĐÀ NẴNG	Đà Nẵng	5,743,267,376	172,298,021
15	48002	BỆNH VIỆN C ĐÀ NẴNG	Đà Nẵng	190,494,000	5,714,820
16	48004	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN THANH KHÊ	Đà Nẵng	219,000,000	6,570,000
17	48006	BỆNH VIỆN QUÂN Y 17 - CỤC HẬU CẦN - QUÂN KHU 5	Đà Nẵng	5,307,300	159,219
18	48008	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN LIÊN CHIẾU	Đà Nẵng	249,980,960	7,499,429
19	48012	BỆNH VIỆN ĐA KHOA NAM LIÊN CHIẾU	Đà Nẵng	2,522,112	75,663
20	48014	BỆNH VIỆN PHỔI ĐÀ NẴNG	Đà Nẵng	1,137,982,080	34,139,462
21	48065	BỆNH VIỆN 199 - BỘ CÔNG AN	Đà Nẵng	803,217,800	24,096,534
22	48128	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HÒA VANG	Đà Nẵng	1,156,320,000	34,689,600
23	48201	CHI NHÁNH CÔNG TY CP BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC - BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC ĐÀ NẴNG	Đà Nẵng	10,195,936	305,878
24	01001	BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ	Hà Nội	551,794,080	16,553,822
25	01003	BỆNH VIỆN ĐA KHOA XANH PÔN	Hà Nội	1,970,215,600	59,106,468
26	01004	BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG ĐÀ	Hà Nội	1,468,742,960	44,062,289
27	01005	BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT NAM - CUBA	Hà Nội	174,883,600	5,246,508

28	01006	BỆNH VIỆN THANH NHÂN	Hà Nội	1,958,118,700	58,743,561
29	01007	BỆNH VIỆN E	Hà Nội	509,520,200	15,285,606
30	01010	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI	Hà Nội	678,020,200	20,340,606
31	01013	BỆNH VIỆN ĐA KHOA NÔNG NGHIỆP	Hà Nội	837,776,000	25,133,280
32	01014	BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG QUÂN ĐỘI 108	Hà Nội	2,884,988,000	86,549,640
33	01015	BỆNH VIỆN QUÂN Y 354	Hà Nội	747,847,168	22,435,415
34	01016	BỆNH VIỆN QUÂN Y 103	Hà Nội	980,212,800	29,406,384
35	01025	BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỨC GIANG	Hà Nội	1,800,064,500	54,001,935
36	01029	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THANH TRÌ	Hà Nội	21,858,304	655,749
37	01031	BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐÔNG ANH	Hà Nội	397,471,925	11,924,158
38	01032	BỆNH VIỆN ĐA KHOA SÓC SƠN	Hà Nội	219,000,000	6,570,000
39	01043	BỆNH VIỆN 19-8, BỘ CÔNG AN	Hà Nội	1,411,086,000	42,332,580
40	01047	BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN TRUNG ƯƠNG	Hà Nội	30,541,200	916,236
41	01056	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOÈ NHAI	Hà Nội	82,012,800	2,460,384
42	01062	BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN BỘ CÔNG AN	Hà Nội	543,538,128	16,306,144
43	01065	BỆNH VIỆN DỆT MAY	Hà Nội	52,970,320	1,589,110

44	01071	BỆNH VIỆN NAM THĂNG LONG	Hà Nội	40,507,232	1,215,217
45	01077	BỆNH VIỆN BẮC THĂNG LONG	Hà Nội	31,982,080	959,462
46	01160	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN GIA LÂM	Hà Nội	98,415,360	2,952,461
47	01161	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC	Hà Nội	543,279,008	16,298,370
48	01810	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SÓC SƠN	Hà Nội	147,425,000	4,422,750
49	01816	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ ĐÔNG	Hà Nội	1,438,708,480	43,161,254
50	01821	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN PHÚ XUYỀN	Hà Nội	245,512,720	7,365,382
51	01822	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN BA VÌ	Hà Nội	167,720,448	5,031,613
52	01824	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN HOÀI ĐỨC	Hà Nội	21,017,600	630,528
53	01825	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN MỸ ĐỨC	Hà Nội	131,400,000	3,942,000
54	01826	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN PHÚC THỌ	Hà Nội	100,533,120	3,015,994
55	01827	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN QUỐC OAI	Hà Nội	231,193,600	6,935,808
56	01828	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN THẠCH THẮT	Hà Nội	101,725,184	3,051,756
57	01830	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN THƯỜNG TÍN	Hà Nội	29,983,200	899,496
58	01831	BỆNH VIỆN ĐA KHOA SƠN TÂY	Hà Nội	967,944,000	29,038,320
59	01837	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BA VÌ	Hà Nội	182,297,856	5,468,936

60	01903	BỆNH VIỆN PHỔI HÀ NỘI	Hà Nội	3,303,740,400	99,112,212
61	01910	BỆNH VIỆN PHỔI TRUNG ƯƠNG	Hà Nội	10,020,883,020	300,626,491
62	01912	BỆNH VIỆN CHÂM CỨU TRUNG ƯƠNG	Hà Nội	8,760,000	262,800
63	01915	BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG	Hà Nội	2,360,322,400	70,809,672
64	01919	BỆNH VIỆN TIM HÀ NỘI	Hà Nội	3,082,389,190	92,471,676
65	01924	BỆNH VIỆN BỆNH NHIỆT ĐỐI TRUNG ƯƠNG	Hà Nội	158,320,200	4,749,606
66	01925	BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG	Hà Nội	117,780,000	3,533,400
67	01929	BỆNH VIỆN BẠCH MAI	Hà Nội	5,263,084,640	157,892,539
68	31336	BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ HẢI PHÒNG - VĨNH BẢO (Trực thuộc : TỔNG CÔNG TY HÀNG KÊNH – CTCP)	Hải Phòng	1,066,166,400	31,984,992
69	31003	BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUẬN NGÔ QUYỀN	Hải Phòng	20,352,280	610,568
70	31006	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN THỦY NGUYÊN	Hải Phòng	1,308,567,552	39,257,027
71	31007	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN AN DƯƠNG	Hải Phòng	18,870,400	566,112
72	31008	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN AN LÃO	Hải Phòng	174,037,800	5,221,134
73	31009	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN VĨNH BẢO	Hải Phòng	876,000,000	26,280,000
74	31011	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KIẾN THỤY	Hải Phòng	84,070,400	2,522,112
75	31012	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN ĐỒ SƠN	Hải Phòng	335,110,400	10,053,312

76	31016	VIỆN Y HỌC HẢI QUÂN	Hải Phòng	350,400,000	10,512,000
77	31020	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HẢI AN	Hải Phòng	44,136,960	1,324,109
78	31032	BỆNH VIỆN TRẺ EM	Hải Phòng	113,222,400	3,396,672
79	31033	BỆNH VIỆN PHỔI HẢI PHÒNG	Hải Phòng	6,493,793,600	194,813,808
80	31142	VIỆN Y HỌC BIỂN	Hải Phòng	231,228,280	6,936,848
81	31153	BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT TIỆP	Hải Phòng	1,230,324,608	36,909,738
82	31168	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG	Hải Phòng	667,276,800	20,018,304
83	79001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA SÀI GÒN	Thành phố Hồ Chí Minh	1,013,480,000	30,404,400
84	79009	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 3	Thành phố Hồ Chí Minh	438,000,000	13,140,000
85	79010	BỆNH VIỆN QUẬN 4	Thành phố Hồ Chí Minh	1,596,043,416	47,881,302
86	79011	BỆNH VIỆN 30-4	Thành phố Hồ Chí Minh	1,715,410,752	51,462,323
87	79012	BỆNH VIỆN AN BÌNH	Thành phố Hồ Chí Minh	8,847,921,600	265,437,648
88	79013	BỆNH VIỆN NGUYỄN TRI PHƯƠNG	Thành phố Hồ Chí Minh	8,997,596,680	269,927,900
89	79014	BỆNH VIỆN NGUYỄN TRÃI	Thành phố Hồ Chí Minh	1,656,167,200	49,685,016
90	79016	BỆNH VIỆN QUÂN Y 7A	Thành phố Hồ Chí Minh	1,146,337,400	34,390,122
91	79017	BỆNH VIỆN QUẬN 6	Thành phố Hồ Chí Minh	679,367,552	20,381,027

92	79019	BỆNH VIỆN QUẬN 7	Thành phố Hồ Chí Minh	436,000,000	13,080,000
93	79021	BỆNH VIỆN QUẬN 8	Thành phố Hồ Chí Minh	1,122,825,600	33,684,768
94	79023	BỆNH VIỆN ĐA KHOA BƯU ĐIỆN	Thành phố Hồ Chí Minh	760,335,200	22,810,056
95	79024	BỆNH VIỆN NHÂN DÂN 115	Thành phố Hồ Chí Minh	8,057,962,600	241,738,878
96	79025	BỆNH VIỆN THỐNG NHẤT	Thành phố Hồ Chí Minh	9,487,075,880	284,612,276
97	79026	BỆNH VIỆN TRUNG VƯƠNG	Thành phố Hồ Chí Minh	3,784,910,800	113,547,324
98	79027	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 10	Thành phố Hồ Chí Minh	206,736,000	6,202,080
99	79028	BỆNH VIỆN QUẬN 11	Thành phố Hồ Chí Minh	1,395,600,000	41,868,000
100	79029	BỆNH VIỆN QUẬN 12	Thành phố Hồ Chí Minh	2,809,640,000	84,289,200
101	79030	BỆNH VIỆN NHÂN DÂN GIA ĐỊNH	Thành phố Hồ Chí Minh	6,825,037,360	204,751,121
102	79031	BỆNH VIỆN QUẬN BÌNH THẠNH	Thành phố Hồ Chí Minh	13,449,742,280	403,492,268
103	79032	BỆNH VIỆN QUẬN PHÚ NHUẬN	Thành phố Hồ Chí Minh	1,471,958,784	44,158,764
104	79033	BỆNH VIỆN QUẬN TÂN BÌNH	Thành phố Hồ Chí Minh	1,423,500,000	42,705,000
105	79034	BỆNH VIỆN QUÂN Y 175	Thành phố Hồ Chí Minh	2,105,146,560	63,154,397
106	79035	BỆNH VIỆN QUẬN GÒ VẤP	Thành phố Hồ Chí Minh	5,942,285,840	178,268,575
107	79036	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC THỦ ĐỨC	Thành phố Hồ Chí Minh	1,182,600,000	35,478,000

108	79037	BỆNH VIỆN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC	Thành phố Hồ Chí Minh	5,078,946,550	152,368,397
109	79038	BỆNH VIỆN HUYỆN BÌNH CHÁNH	Thành phố Hồ Chí Minh	1,464,860,100	43,945,803
110	79039	BỆNH VIỆN HUYỆN CÚ CHI	Thành phố Hồ Chí Minh	1,172,900,950	35,187,029
111	79040	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CÚ CHI	Thành phố Hồ Chí Minh	5,451,737,600	163,552,128
112	79041	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC HÓC MÔN	Thành phố Hồ Chí Minh	1,823,666,696	54,710,001
113	79042	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CẦN GIỜ	Thành phố Hồ Chí Minh	244,799,375	7,343,981
114	79048	BỆNH VIỆN CHỢ RẴY	Thành phố Hồ Chí Minh	5,733,200,000	171,996,000
115	79051	BỆNH VIỆN QUẬN 1	Thành phố Hồ Chí Minh	525,600,000	15,768,000
116	79054	BỆNH VIỆN QUẬN TÂN PHÚ	Thành phố Hồ Chí Minh	3,479,500,590	104,385,018
117	79055	BỆNH VIỆN QUẬN BÌNH TÂN	Thành phố Hồ Chí Minh	2,996,530,720	89,895,922
118	79057	BỆNH VIỆN QUẬN DÂN Y MIỀN ĐÔNG	Thành phố Hồ Chí Minh	1,146,035,200	34,381,056
119	79058	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN	Thành phố Hồ Chí Minh	1,707,450,860	51,223,526
120	79075	BỆNH VIỆN LÊ VĂN THỊNH	Thành phố Hồ Chí Minh	7,224,399,012	216,731,970
121	79405	BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 1	Thành phố Hồ Chí Minh	50,124,500	1,503,735
122	79422	BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Thành phố Hồ Chí Minh	4,188,880	125,666
123	79431	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Thành phố Hồ Chí Minh	1,654,038,097	49,621,143

124	79439	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC	Thành phố Hồ Chí Minh	317,815,784	9,534,474
125	79461	BỆNH VIỆN CHÍNH HÌNH VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Thành phố Hồ Chí Minh	210,176,000	6,305,280
126	79499	BỆNH VIỆN PHẠM NGỌC THẠCH	Thành phố Hồ Chí Minh	3,766,482,360	112,994,471
127	79516	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN HƯNG	Thành phố Hồ Chí Minh	97,976,640	2,939,299
128	79540	BỆNH VIỆN CÔNG AN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Thành phố Hồ Chí Minh	12,792,832	383,785
129	BHoCh	BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ THÀNH ỦY HCM	Thành phố Hồ Chí Minh	363,184,128	10,895,524
130	89001	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ LONG XUYỀN	Tỉnh An Giang	430,702,800	12,921,084
131	89004	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC TÂN CHÂU	Tỉnh An Giang	353,095,680	10,592,870
132	89005	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN PHÚ TÂN	Tỉnh An Giang	156,720,000	4,701,600
133	89011	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THOẠI SƠN	Tỉnh An Giang	429,176,000	12,875,280
134	89012	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG	Tỉnh An Giang	2,057,286,000	61,718,580
135	89013	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC TỈNH AN GIANG	Tỉnh An Giang	84,968,848	2,549,065
136	89015	BỆNH VIỆN TIM MẠCH AN GIANG	Tỉnh An Giang	41,512,160	1,245,365
137	89338	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA NHẬT TÂN	Tỉnh An Giang	68,799,150	2,063,975
138	77001	BỆNH VIỆN VŨNG TÀU	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	2,549,946,800	76,498,404
139	77003	BỆNH VIỆN BÀ RỊA	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	4,154,375,800	124,631,274

140	77004	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ VŨNG TÀU	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	26,484,416	794,532
141	77005	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LONG ĐIỀN	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	69,440,000	2,083,200
142	77006	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN XUYỀN MỘC	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	2,407,810,100	72,234,303
143	77007	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHÚ MỸ	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	313,485,520	9,404,566
144	77008	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU ĐỨC	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	1,032,642,400	30,979,272
145	77010	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ BÀ RỊA	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	17,488,960	524,669
146	77036	LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVPETRO - TRUNG TÂM Y TẾ	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	9,636,000	289,080
147	77123	BỆNH VIỆN PHỔI PHẠM HỮU CHÍ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	52,997,405	1,589,922
148	24003	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LỤC NAM	Bắc Giang	319,884,480	9,596,534
149	24006	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TÂN YÊN	Bắc Giang	210,176,000	6,305,280
150	24008	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LẠNG GIANG	Bắc Giang	168,140,800	5,044,224
151	24009	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN VIỆT YÊN	Bắc Giang	193,361,920	5,800,858
152	24011	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BẮC GIANG	Bắc Giang	1,922,028,000	57,660,840
153	24017	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LỤC NGẠN	Bắc Giang	778,140,800	23,344,224
154	24021	BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN TỈNH BẮC GIANG	Bắc Giang	33,628,160	1,008,845
155	24022	BỆNH VIỆN SẢN - NHI BẮC GIANG	Bắc Giang	25,221,120	756,634

156	24254	BỆNH VIỆN PHỔI BẮC GIANG	Bắc Giang	362,744,000	10,882,320
157	06040	BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH BẮC KẠN	Bắc Kạn	59,966,400	1,798,992
158	95002	BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẠC LIÊU	Tỉnh Bạc Liêu	1,023,366,100	30,700,983
159	95003	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HÒA BÌNH	Tỉnh Bạc Liêu	175,200,000	5,256,000
160	95004	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ GIÁ RAI	Tỉnh Bạc Liêu	175,200,000	5,256,000
161	95076	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA THANH VŨ MEDIC	Tỉnh Bạc Liêu	69,440,000	2,083,200
162	95078	CN CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA THANH VŨ MEDIC BẠC LIÊU	Tỉnh Bạc Liêu	18,860,520	565,816
163	24014	BỆNH VIỆN QUÂN Y 110 BẮC NINH	Bắc Ninh	956,832,000	28,704,960
164	27001	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ BẮC NINH	Bắc Ninh	630,384,280	18,911,528
165	27004	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ TỪ SƠN	Bắc Ninh	457,243,200	13,717,296
166	27009	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BẮC NINH	Bắc Ninh	5,076,677,000	152,300,310
167	27023	BỆNH VIỆN PHỔI BẮC NINH	Bắc Ninh	414,110,720	12,423,322
168	27025	TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH BẮC NINH	Bắc Ninh	318,800,000	9,564,000
169	27026	BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TỈNH BẮC NINH	Bắc Ninh	212,823,200	6,384,696
170	27152	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN PHONG	Bắc Ninh	645,250,944	19,357,528
171	27156	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIA BÌNH	Bắc Ninh	1,726,793,200	51,803,796

172	27157	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TIÊN DU	Bắc Ninh	1,279,312,760	38,379,383
173	27158	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THUẬN THÀNH	Bắc Ninh	1,092,363,600	32,770,908
174	27159	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN QUẾ VÔ	Bắc Ninh	791,659,640	23,749,789
175	27160	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LƯƠNG TÀI	Bắc Ninh	1,108,390,603	33,251,718
176	27174	BỆNH VIỆN SẢN - NHI TỈNH BẮC NINH	Bắc Ninh	17,208,880	516,266
177	83008	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ BẾN TRE	Tỉnh Bến Tre	28,884,120	866,524
178	83009	BỆNH VIỆN NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	Tỉnh Bến Tre	3,066,000,000	91,980,000
179	83040	BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI BẾN TRE	Tỉnh Bến Tre	100,280,000	3,008,400
180	83041	CÔNG TY CỔ PHẦN KHẮM CHỮA BỆNH MINH ĐỨC	Tỉnh Bến Tre	67,807,345	2,034,220
181	83100	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC BA TRI	Tỉnh Bến Tre	48,180,000	1,445,400
182	83300	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH	Tỉnh Bến Tre	126,813,120	3,804,394
183	83600	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CÙ LAO MINH	Tỉnh Bến Tre	1,073,986,240	32,219,587
184	52001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BÌNH ĐỊNH	Bình Định	1,395,600,000	41,868,000
185	52002	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ QUY NHƠN	Bình Định	232,591,936	6,977,758
186	52010	BỆNH VIỆN PHONG DA LIỄU TRUNG ƯƠNG QUY HÒA	Bình Định	4,203,520	126,106
187	52016	BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI TỈNH BÌNH ĐỊNH	Bình Định	284,700,000	8,541,000

188	52017	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC BÔNG SƠN	Bình Định	673,594,000	20,207,820
189	74001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BÌNH DƯƠNG	Tỉnh Bình Dương	1,168,559,828	35,056,795
190	74021	BỆNH VIỆN QUÂN Y 4- CỤC HẬU CẦN QUÂN ĐOÀN 4	Tỉnh Bình Dương	58,970,000	1,769,100
191	74024	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOÀN HẢO	Tỉnh Bình Dương	697,600,000	20,928,000
192	74039	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ THUẬN AN	Tỉnh Bình Dương	259,734,000	7,792,020
193	74066	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ TÂN UYÊN	Tỉnh Bình Dương	173,600,000	5,208,000
194	74147	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN MỸ PHƯỚC	Tỉnh Bình Dương	347,200,000	10,416,000
195	74149	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA NGỌC HỒNG	Tỉnh Bình Dương	46,566,060	1,396,982
196	74152	CHI NHÁNH II - CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOÀN HẢO THUẬN AN	Tỉnh Bình Dương	36,182,000	1,085,460
197	74172	PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HOÀN HẢO IV	Tỉnh Bình Dương	31,408,000	942,240
198	74174	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN BÌNH DƯƠNG	Tỉnh Bình Dương	26,536,500	796,095
199	74175	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN VẠN PHÚC	Tỉnh Bình Dương	171,317,440	5,139,523
200	74182	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN VẠN PHÚC - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA VẠN PHÚC 1	Tỉnh Bình Dương	180,428,160	5,412,845
201	74183	CN CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN VẠN PHÚC - BỆNH VIỆN ĐA KHOA VẠN PHÚC 2	Tỉnh Bình Dương	254,923,824	7,647,715
202	74193	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA MEDIC BÌNH DƯƠNG	Tỉnh Bình Dương	163,318,580	4,899,557

203	70001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BÌNH PHƯỚC	Tỉnh Bình Phước	5,035,043,200	151,051,296
204	70080	BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ	Tỉnh Bình Phước	1,091,000,000	32,730,000
205	70089	BỆNH XÁ CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC	Tỉnh Bình Phước	3,504,000	105,120
206	60001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BÌNH THUẬN	Bình Thuận	2,521,200,000	75,636,000
207	60015	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC PHÍA NAM	Bình Thuận	180,099,088	5,402,973
208	96001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA CÀ MAU	Tỉnh Cà Mau	534,264,000	16,027,920
209	96002	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ CÀ MAU	Tỉnh Cà Mau	189,889,920	5,696,698
210	96004	BỆNH VIỆN CÔNG AN TỈNH CÀ MAU	Tỉnh Cà Mau	8,760,000	262,800
211	96019	BỆNH VIỆN ĐA KHOA CÁI LẬU	Tỉnh Cà Mau	168,140,800	5,044,224
212	96029	BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN TỈNH CÀ MAU	Tỉnh Cà Mau	125,812,800	3,774,384
213	96030	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN U MINH	Tỉnh Cà Mau	283,256,160	8,497,685
214	96034	BỆNH VIỆN ĐA KHOA NĂM CĂN	Tỉnh Cà Mau	113,880,000	3,416,400
215	96066	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN PHÚ TÂN	Tỉnh Cà Mau	17,520,000	525,600
216	04008	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HÒA AN	Tỉnh Cà Mau	87,600,000	2,628,000
217	04014	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH CAO BẰNG	Tỉnh Cà Mau	481,800,000	14,454,000
218	66001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA VÙNG TÂY NGUYÊN	Đắk Lắk	1,257,135,120	37,714,054

219	66069	BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN	Đắk Lắk	109,551,550	3,286,547
220	66232	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA THIÊN HẠNH	Đắk Lắk	276,776,400	8,303,292
221	66233	BỆNH VIỆN PHỔI ĐẮK LẮK	Đắk Lắk	1,084,926,000	32,547,780
222	67011	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CỬ JÚT	Đắk Nông	104,933,760	3,148,013
223	67014	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐẮK R'LẤP	Đắk Nông	484,137,664	14,524,130
224	67072	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH ĐẮK NÔNG	Đắk Nông	245,491,360	7,364,741
225	11001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH ĐIỆN BIÊN	Điện Biên	42,035,200	1,261,056
226	11135	BỆNH VIỆN PHỔI TỈNH ĐIỆN BIÊN	Điện Biên	22,568,000	677,040
227	75001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG NAI	Tỉnh Đồng Nai	19,191,677,504	575,750,325
228	75002	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỐNG NHẤT ĐỒNG NAI	Tỉnh Đồng Nai	302,653,440	9,079,603
229	75005	BỆNH VIỆN PHỔI ĐỒNG NAI	Tỉnh Đồng Nai	525,600,000	15,768,000
230	75008	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC LONG THÀNH	Tỉnh Đồng Nai	3,290,936,446	98,728,093
231	75009	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC LONG KHÁNH	Tỉnh Đồng Nai	904,225,600	27,126,768
232	75012	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRẢNG BOM	Tỉnh Đồng Nai	799,769,600	23,993,088
233	75021	BỆNH VIỆN QUÂN Y 7B	Tỉnh Đồng Nai	210,176,000	6,305,280
234	75026	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THỐNG NHẤT	Tỉnh Đồng Nai	199,667,200	5,990,016

235	75263	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ ĐỒNG NAI	Tỉnh Đồng Nai	698,197,888	20,945,937
236	75294	CÔNG TY TNHH MTV BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC SHING MARK	Tỉnh Đồng Nai	24,304,000	729,120
237	75421	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐỒNG NAI - 2	Tỉnh Đồng Nai	1,935,456,256	58,063,688
238	87004	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TAM NÔNG	Tỉnh Đồng Tháp	162,385,344	4,871,560
239	87009	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH	Tỉnh Đồng Tháp	87,600,000	2,628,000
240	87010	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THANH BÌNH	Tỉnh Đồng Tháp	197,383,360	5,921,501
241	87012	BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG THÁP	Tỉnh Đồng Tháp	299,977,500	8,999,325
242	87014	BỆNH VIỆN ĐA KHOA SA ĐÉC	Tỉnh Đồng Tháp	258,858,000	7,765,740
243	87115	BỆNH VIỆN PHỔI TỈNH ĐỒNG THÁP	Tỉnh Đồng Tháp	898,517,200	26,955,516
244	87174	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂM TRÍ ĐỒNG THÁP	Tỉnh Đồng Tháp	305,800,000	9,174,000
245	87189	BỆNH VIỆN PHƯƠNG CHÂU SA ĐÉC	Tỉnh Đồng Tháp	19,259,584	577,788
246	64020	BỆNH VIỆN QUÂN Y 211	Gia Lai	154,602,240	4,638,067
247	02001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HÀ GIANG	Hà Giang	119,882,240	3,596,467
248	02012	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN MÈO VẠC	Hà Giang	34,334,080	1,030,022
249	35001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HÀ NAM	Hà Nam	1,610,795,350	48,323,861
250	42001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ HÀ TĨNH	Hà Tĩnh	538,482,000	16,154,460

251	42003	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HUƠNG SƠN	Hà Tĩnh	1,077,352,000	32,320,560
252	42005	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NGHI XUÂN	Hà Tĩnh	72,580,000	2,177,400
253	42007	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN HUƠNG KHÊ	Hà Tĩnh	42,035,200	1,261,056
254	42009	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CẨM XUYỀN	Hà Tĩnh	438,000,000	13,140,000
255	42012	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HÀ TĨNH	Hà Tĩnh	1,523,819,200	45,714,576
256	42014	BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH HÀ TĨNH	Hà Tĩnh	49,619,200	1,488,576
257	42020	BỆNH VIỆN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG HÀ TĨNH	Hà Tĩnh	16,814,080	504,422
258	42285	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN LỘC HÀ	Hà Tĩnh	54,308,800	1,629,264
259	42310	BỆNH VIỆN PHỔI HÀ TỈNH	Hà Tĩnh	152,417,600	4,572,528
260	42337	CÔNG TY CỔ PHẦN TTH HÀ TĨNH – CHI NHÁNH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TTH HÀ TĨNH	Hà Tĩnh	41,677,560	1,250,327
261	30004	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NAM SÁCH	Hải Dương	254,677,400	7,640,322
262	30005	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ KINH MÔN	Hải Dương	394,200,000	11,826,000
263	30006	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NINH GIANG	Hải Dương	3,429,305,600	102,879,168
264	30007	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TỨ KỶ	Hải Dương	833,565,600	25,006,968
265	30008	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIA LỘC	Hải Dương	877,753,600	26,332,608
266	30010	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KIM THÀNH	Hải Dương	1,715,276,800	51,458,304

267	30011	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THANH MIỆN	Hải Dương	735,183,000	22,055,490
268	30012	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CẨM GIANG	Hải Dương	182,297,856	5,468,936
269	30013	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HẢI DƯƠNG	Hải Dương	1,466,464,960	43,993,949
270	30014	BỆNH VIỆN QUÂN Y 7 - CỤC HẬU CẦN QUÂN KHU 3	Hải Dương	159,910,400	4,797,312
271	30016	BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH HẢI DƯƠNG	Hải Dương	8,760,000	262,800
272	30299	BỆNH VIỆN PHỔI HẢI DƯƠNG	Hải Dương	6,535,262,560	196,057,877
273	30301	BỆNH VIỆN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG HẢI DƯƠNG	Hải Dương	359,654,560	10,789,637
274	93001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HẬU GIANG	Tỉnh Hậu Giang	195,622,464	5,868,674
275	93016	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ NGÃ BAY	Tỉnh Hậu Giang	176,910,000	5,307,300
276	17001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HÒA BÌNH	Hòa Bình	560,640,000	16,819,200
277	17003	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ HÒA BÌNH	Hòa Bình	29,485,000	884,550
278	17005	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LƯƠNG SƠN	Hòa Bình	33,628,160	1,008,845
279	17014	BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH HÒA BÌNH	Hòa Bình	72,462,375	2,173,871
280	33011	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HƯNG YÊN	Hưng Yên	631,881,664	18,956,450
281	33020	TRUNG TÂM Y TẾ TIỀN LŨ	Hưng Yên	3,997,760	119,933
282	33033	BỆNH VIỆN ĐA KHOA PHỐ NỘI	Hưng Yên	173,600,000	5,208,000

283	33060	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KHOÁI CHÂU	Hung Yên	633,173,760	18,995,213
284	33070	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN VĂN GIANG	Hung Yên	175,200,000	5,256,000
285	33080	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN MỸ	Hung Yên	136,590,520	4,097,716
286	33090	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ MỸ HÀO	Hung Yên	138,665,680	4,159,970
287	33101	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN VĂN LÂM	Hung Yên	43,800,000	1,314,000
288	56001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH KHÁNH HÒA	Khánh Hòa	2,386,575,600	71,597,268
289	56003	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ NINH HÒA	Khánh Hòa	405,269,448	12,158,083
290	56012	BỆNH VIỆN QUÂN Y 87	Khánh Hòa	50,266,560	1,507,997
291	56175	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC NINH HÒA	Khánh Hòa	436,878,720	13,106,362
292	56176	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CAM RANH	Khánh Hòa	109,291,520	3,278,746
293	56177	BỆNH VIỆN 22-12	Khánh Hòa	56,420,000	1,692,600
294	56183	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂM TRÍ NHA TRANG	Khánh Hòa	153,754,160	4,612,625
295	56189	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ NHA TRANG UNI CARE	Khánh Hòa	17,520,000	525,600
296	56197	BỆNH VIỆN ĐA KHOA SÀI GÒN NHA TRANG	Khánh Hòa	523,027,488	15,690,825
297	91001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH KIÊN GIANG	Tỉnh Kiên Giang	4,604,669,296	138,140,079
298	91006	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIỒNG RIỀNG	Tỉnh Kiên Giang	262,800,000	7,884,000

299	91010	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN VĨNH THUẬN	Tỉnh Kiên Giang	374,052,000	11,221,560
300	91013	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KIÊN LƯƠNG	Tỉnh Kiên Giang	438,000,000	13,140,000
301	91917	BỆNH VIỆN SẢN - NHI TỈNH KIÊN GIANG	Tỉnh Kiên Giang	33,511,040	1,005,331
302	62001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH KON TUM	Kon Tum	288,723,088	8,661,693
303	62160	BỆNH VIỆN ĐA KHOA VẠN GIA AN	Kon Tum	11,421,696	342,651
304	12016	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THAN UYÊN	Lai Châu	3,942,000	118,260
305	68001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA LÂM ĐỒNG	Lâm Đồng	1,009,139,840	30,274,195
306	68002	BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN PHẠM NGỌC THẠCH LÂM ĐỒNG	Lâm Đồng	47,932,200	1,437,966
307	68003	TRUNG TÂM Y TẾ ĐÀ LẠT	Lâm Đồng	318,196,560	9,545,897
308	68038	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOÀN MỸ ĐÀ LẠT	Lâm Đồng	174,760,784	5,242,824
309	68044	BỆNH VIỆN NHI TỈNH LÂM ĐỒNG	Lâm Đồng	19,555,200	586,656
310	68300	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LẠC DƯƠNG	Lâm Đồng	25,221,120	756,634
311	68370	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐƠN DƯƠNG	Lâm Đồng	235,267,372	7,058,021
312	68440	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐỨC TRỌNG	Lâm Đồng	153,278,664	4,598,360
313	68510	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LÂM HÀ	Lâm Đồng	227,110,800	6,813,324
314	68580	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN DI LINH	Lâm Đồng	330,006,500	9,900,195

315	68650	BỆNH VIỆN II LÂM ĐỒNG	Lâm Đồng	609,894,460	18,296,834
316	68720	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BẢO LÂM	Lâm Đồng	84,070,400	2,522,112
317	20003	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH LẠNG SƠN	Lạng Sơn	1,531,255,440	45,937,663
318	20011	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CAO LỘC	Lạng Sơn	127,928,320	3,837,850
319	20015	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐÌNH LẬP	Lạng Sơn	5,897,000	176,910
320	20016	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HỮU LŨNG	Lạng Sơn	150,315,776	4,509,473
321	20019	BỆNH VIỆN PHỔI LẠNG SƠN	Lạng Sơn	1,479,578,680	44,387,360
322	10008	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN VĂN BÀN	Lào Cai	19,988,800	599,664
323	10061	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH LÀO CAI	Lào Cai	2,079,608,960	62,388,269
324	10068	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ LÀO CAI	Lào Cai	257,011,000	7,710,330
325	80001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA LONG AN	Tỉnh Long An	855,972,240	25,679,167
326	80003	TRUNG TÂM Y TẾ THỦ THỦA	Tỉnh Long An	21,017,600	630,528
327	80004	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BẾN LỨC	Tỉnh Long An	551,513,820	16,545,415
328	80005	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CẦN GIUỘC	Tỉnh Long An	958,644,000	28,759,320
329	80007	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC HẬU NGHĨA	Tỉnh Long An	435,396,300	13,061,889
330	80009	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TÂN TRÚ	Tỉnh Long An	60,295,550	1,808,867

331	80012	TRUNG TÂM Y TẾ TÂN THẠNH	Tỉnh Long An	33,459,000	1,003,770
332	80013	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC ĐÔNG THÁP MUỐI	Tỉnh Long An	109,291,520	3,278,746
333	80016	BỆNH VIỆN PHỔI LONG AN	Tỉnh Long An	35,040,000	1,051,200
334	80263	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN SẢN NHI LONG AN	Tỉnh Long An	34,720,000	1,041,600
335	36010	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MỸ LỘC	Nam Định	210,176,000	6,305,280
336	36038	BỆNH VIỆN CÔNG AN TỈNH NAM ĐỊNH	Nam Định	504,422,400	15,132,672
337	36046	BỆNH VIỆN PHỔI TỈNH NAM ĐỊNH	Nam Định	1,261,056,000	37,831,680
338	36001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH NAM ĐỊNH	Nam Định	1,848,786,400	55,463,592
339	36016	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NAM TRỰC	Nam Định	233,007,488	6,990,225
340	36017	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN HẢI HẬU	Nam Định	2,049,036,804	61,471,104
341	36025	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIAO THỦY	Nam Định	16,402,560	492,077
342	36035	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN VỤ BẢN	Nam Định	274,344,448	8,230,333
343	36041	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH	Nam Định	117,287,808	3,518,634
344	36046	BỆNH VIỆN PHỔI TỈNH NAM ĐỊNH	Nam Định	12,390,865,280	371,725,958
345	36057	BỆNH VIỆN NHI TỈNH NAM ĐỊNH	Nam Định	65,014,425	1,950,433
346	40001	BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ ĐA KHOA NGHỆ AN	Nghệ An	2,815,456,000	84,463,680

347	40003	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NAM ĐÀN	Nghệ An	125,491,520	3,764,746
348	40004	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN THANH CHƯƠNG	Nghệ An	195,190,700	5,855,721
349	40005	BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐÔ LƯƠNG	Nghệ An	388,050,500	11,641,515
350	40007	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN DIỄN CHÂU	Nghệ An	401,862,720	12,055,882
351	40008	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN QUỲNH LƯU	Nghệ An	180,099,088	5,402,973
352	40009	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN NGHI LỘC	Nghệ An	252,153,728	7,564,612
353	40010	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ANH SƠN	Nghệ An	184,148,400	5,524,452
354	40011	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KV TÂY BẮC NGHỆ AN	Nghệ An	241,733,664	7,252,010
355	40017	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN QUỲ CHÂU	Nghệ An	15,991,040	479,731
356	40018	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN QUẾ PHONG	Nghệ An	83,952,960	2,518,589
357	40019	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ VINH	Nghệ An	1,421,610,112	42,648,303
358	40021	BỆNH VIỆN SẢN NHI NGHỆ AN	Nghệ An	1,043,921,600	31,317,648
359	40025	BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN NGHỆ AN	Nghệ An	21,900,000	657,000
360	40026	BỆNH VIỆN QUÂN Y 4/ CỤC HẬU CẦN/ QUÂN KHU 4	Nghệ An	675,652,000	20,269,560
361	40040	BỆNH VIỆN PHỔI NGHỆ AN	Nghệ An	1,345,574,800	40,367,244
362	40542	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN 115	Nghệ An	222,312,000	6,669,360

363	40543	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ NGHỆ AN- BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÁI AN	Nghệ An	33,628,160	1,008,845
364	40544	BỆNH VIỆN ĐA KHOA CỬA ĐÔNG THUỘC CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC MIỀN TRUNG	Nghệ An	162,045,696	4,861,371
365	40545	DOANH NGHIỆP TN BỆNH VIỆN ĐA KHOA PHÚ ĐIỂN	Nghệ An	858,242,400	25,747,272
366	40549	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TTH VINH- CHI NHÁNH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TTH VINH	Nghệ An	97,598,900	2,927,967
367	40572	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ HOÀNG MAI	Nghệ An	243,980,800	7,319,424
368	40586	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG MIỀN TRUNG	Nghệ An	48,094,640	1,442,839
369	37071	BỆNH VIỆN PHỔI NINH BÌNH	Ninh Bình	10,130,449,340	303,913,480
370	37074	BỆNH VIỆN SẢN NHI TỈNH NINH BÌNH	Ninh Bình	14,742,500	442,275
371	37101	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH NINH BÌNH	Ninh Bình	1,561,725,600	46,851,768
372	37102	BỆNH VIỆN QUÂN Y 5/CỤC HẬU CẦN/QUÂN KHU 3	Ninh Bình	79,955,200	2,398,656
373	37103	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ NINH BÌNH	Ninh Bình	717,242,112	21,517,263
374	37401	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIA VIỄN	Ninh Bình	431,723,456	12,951,704
375	37701	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN KIM SƠN	Ninh Bình	43,400,000	1,302,000
376	37801	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN KHÁNH	Ninh Bình	606,011,136	18,180,334
377	58001	BỆNH VIỆN TỈNH NINH THUẬN	Ninh Thuận	346,244,208	10,387,326
378	58074	BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI TỈNH NINH THUẬN	Ninh Thuận	4,563,000,000	136,890,000

379	25001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH PHÚ THỌ	Phú Thọ	319,676,000	9,590,280
380	25002	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỊ XÃ PHÚ THỌ	Phú Thọ	399,776,000	11,993,280
381	25006	BỆNH VIỆN PHỔI TỈNH PHÚ THỌ	Phú Thọ	420,352,000	12,610,560
382	25011	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CẨM KHÊ	Phú Thọ	1,261,056,000	37,831,680
383	25013	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THANH BA	Phú Thọ	630,528,000	18,915,840
384	25329	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN Y HỌC VIỆT	Phú Thọ	52,080,000	1,562,400
385	54001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH PHÚ YÊN	Phú Yên	319,693,664	9,590,810
386	44005	BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT NAM - CUBA ĐỒNG HỚI	Quảng Bình	1,678,288,940	50,348,668
387	49001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUẢNG NAM	Quảng Nam	903,038,400	27,091,152
388	49002	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HỘI AN	Quảng Nam	140,817,920	4,224,538
389	49004	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC QUẢNG NAM	Quảng Nam	419,009,600	12,570,288
390	49005	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC QUẢNG NAM	Quảng Nam	283,704,064	8,511,122
391	49006	TRUNG TÂM Y TẾ DUY XUYỀN	Quảng Nam	11,794,000	353,820
392	49008	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN QUẾ SƠN	Quảng Nam	140,817,920	4,224,538
393	49013	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG ƯƠNG QUẢNG NAM	Quảng Nam	1,916,966,400	57,508,992
394	49016	BỆNH VIỆN PHẠM NGỌC THẠCH QUẢNG NAM	Quảng Nam	3,639,147,152	109,174,415

395	49154	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÁI BÌNH DƯƠNG	Quảng Nam	437,499,648	13,124,989
396	49159	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA VĨNH ĐỨC	Quảng Nam	65,574,912	1,967,247
397	49174	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA MINH THIÊN	Quảng Nam	543,295,360	16,298,861
398	49176	CÔNG TY CỔ PHẦN Y KHOA THÁI BÌNH DƯƠNG	Quảng Nam	763,699,200	22,910,976
399	51001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NGÃI	Quảng Ngãi	179,957,920	5,398,738
400	51002	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BÌNH SƠN	Quảng Ngãi	25,185,000	755,550
401	51009	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MỘ ĐỨC	Quảng Ngãi	16,814,080	504,422
402	51014	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI	Quảng Ngãi	1,599,104	47,973
403	51221	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN PHÚC HUNG - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚC HUNG	Quảng Ngãi	19,272,000	578,160
404	22001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH	Quảng Ninh	1,050,880,000	31,526,400
405	22001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH	Quảng Ninh	889,035,440	26,671,063
406	22002	BỆNH VIỆN BÃI CHÁY	Quảng Ninh	1,513,888,000	45,416,640
407	22006	BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ CÁN BỘ TỈNH QUẢNG NINH	Quảng Ninh	17,691,000	530,730
408	22007	BỆNH VIỆN ĐA KHOA CẨM PHẢ	Quảng Ninh	2,235,556,704	67,066,701
409	22012	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ UÔNG BÍ	Quảng Ninh	84,000,640	2,520,019
410	22015	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU	Quảng Ninh	99,820,000	2,994,600

411	22017	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ QUẢNG YÊN	Quảng Ninh	154,313,536	4,629,406
412	22030	BỆNH VIỆN VIỆT NAM - THỤY ĐIỆN UÔNG BÍ	Quảng Ninh	3,403,150,080	102,094,502
413	22031	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ HẠ LONG	Quảng Ninh	199,667,200	5,990,016
414	22044	BỆNH VIỆN PHỔI QUẢNG NINH	Quảng Ninh	742,531,200	22,275,936
415	45007	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HẢI LĂNG	Quảng Trị	58,849,280	1,765,478
416	94001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH SÓC TRĂNG	Tỉnh Sóc Trăng	328,500,000	9,855,000
417	94058	BỆNH VIỆN 30 THÁNG 4 TỈNH SÓC TRĂNG	Tỉnh Sóc Trăng	805,803,640	24,174,109
418	94170	BỆNH VIỆN QUỐC TẾ PHƯƠNG CHÂU SÓC TRĂNG	Tỉnh Sóc Trăng	60,168,000	1,805,040
419	14005	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN THUẬN CHÂU	Sơn La	155,220,200	4,656,606
420	14007	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN SÔNG MÃ	Sơn La	84,070,400	2,522,112
421	72001	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ TÂY NINH	Tỉnh Tây Ninh	205,032,000	6,150,960
422	72003	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GÒ DẦU	Tỉnh Tây Ninh	1,067,064,000	32,011,920
423	72006	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU	Tỉnh Tây Ninh	129,635,200	3,889,056
424	72010	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂY NINH	Tỉnh Tây Ninh	543,500,000	16,305,000
425	72122	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỰ NHÂN LÊ NGỌC TÙNG	Tỉnh Tây Ninh	536,676,000	16,100,280
426	72130	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BỆNH VIỆN XUYỀN Á -CHI NHÁNH TÂY NINH	Tỉnh Tây Ninh	997,349,000	29,920,470

427	72131	CHI NHÁNH CÔNG TY CÓ PHẦN Y TẾ HÙNG DUY- BỆNH VIỆN ĐA KHOA HỒNG HƯNG	Tỉnh Tây Ninh	703,792,780	21,113,783
428	34001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH THÁI BÌNH	Thái Bình	853,350,848	25,600,525
429	34003	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN VŨ THƯ	Thái Bình	199,888,000	5,996,640
430	34004	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN KIẾN XƯƠNG	Thái Bình	1,599,104	47,973
431	34005	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN TIỀN HẢI	Thái Bình	601,544,960	18,046,349
432	34014	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y THÁI BÌNH	Thái Bình	67,256,320	2,017,690
433	34018	BỆNH VIỆN PHỔI THÁI BÌNH	Thái Bình	1,004,279,040	30,128,371
434	34321	BỆNH VIỆN NHI THÁI BÌNH	Thái Bình	14,742,500	442,275
435	34336	BỆNH VIỆN ĐA KHOA LÂM HOA THÁI BÌNH	Thái Bình	44,655,616	1,339,668
436	BBCSTB	BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH THÁI BÌNH	Thái Bình	720,184,000	21,605,520
437	19010	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG ƯƠNG THÁI NGUYÊN	Thái Nguyên	267,116,000	8,013,480
438	19012	BỆNH VIỆN A THÁI NGUYÊN	Thái Nguyên	192,010,928	5,760,328
439	19045	BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI	Thái Nguyên	2,506,060,160	75,181,805
440	19138	CHI NHÁNH THÁI NGUYÊN-CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HÀ NỘI XANH	Thái Nguyên	8,377,760	251,333
441	38281	BỆNH VIỆN 71 TRUNG ƯƠNG	Thanh Hóa	420,352,000	12,610,560
442	38010	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ THANH HÓA	Thanh Hóa	383,611,200	11,508,336

443	38030	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ SẦM SƠN	Thanh Hóa	35,382,000	1,061,460
444	38034	BỆNH VIỆN ĐIỀU DƯỠNG PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRUNG ƯƠNG	Thanh Hóa	25,221,120	756,634
445	38050	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN BÁ THƯỚC	Thanh Hóa	8,407,040	252,211
446	38120	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN THỌ XUÂN	Thanh Hóa	673,770,400	20,213,112
447	38130	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN VĨNH LỘC	Thanh Hóa	100,588,160	3,017,645
448	38140	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN YÊN ĐỊNH	Thanh Hóa	201,768,960	6,053,069
449	38280	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH THANH HÓA	Thanh Hóa	978,284,800	29,348,544
450	38286	BỆNH VIỆN PHỔI THANH HÓA	Thanh Hóa	1,407,819,800	42,234,594
451	38287	BỆNH VIỆN NHI THANH HÓA	Thanh Hóa	176,849,640	5,305,489
452	38288	BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH THANH HÓA	Thanh Hóa	25,221,120	756,634
453	38289	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HỢP LỰC	Thanh Hóa	385,740,000	11,572,200
454	38725	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH HÀ	Thanh Hóa	136,983,360	4,109,501
455	38744	BỆNH VIỆN UNG BƯỚU TỈNH THANH HÓA	Thanh Hóa	10,930,600	327,918
456	46001	BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG HUẾ	Thừa Thiên Huế	1,867,943,680	56,038,310
457	46002	BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HUẾ	Thừa Thiên Huế	4,561,111,680	136,833,350
458	46011	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ HUẾ	Thừa Thiên Huế	347,200,000	10,416,000

459	46205	BỆNH VIỆN PHỔI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	Thừa Thiên Huế	140,817,920	4,224,538
460	46213	PHÒNG KHÁM BÁC SĨ GIA ĐÌNH-TRUNG TÂM Y HỌC GIA ĐÌNH TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HUẾ	Thừa Thiên Huế	109,100,000	3,273,000
461	82001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM TIỀN GIANG	Tỉnh Tiền Giang	351,508,650	10,545,260
462	82002	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC GÒ CÔNG	Tỉnh Tiền Giang	446,624,000	13,398,720
463	82020	BỆNH VIỆN QUÂN Y 120	Tỉnh Tiền Giang	37,831,680	1,134,950
464	82026	BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI TIỀN GIANG	Tỉnh Tiền Giang	459,441,344	13,783,240
465	84001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH TRÀ VINH	Tỉnh Trà Vinh	199,888,000	5,996,640
466	08003	BỆNH VIỆN ĐA KHOA PHƯƠNG BẮC - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA AN SINH	Tuyên Quang	2,101,760	63,053
467	08101	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH TUYÊN QUANG	Tuyên Quang	168,140,800	5,044,224
468	08201	BỆNH VIỆN SUỐI KHOÁNG MỸ LÂM	Tuyên Quang	16,814,080	504,422
469	86001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA VĨNH LONG	Tỉnh Vĩnh Long	5,256,000	157,680
470	86006	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LONG HỒ	Tỉnh Vĩnh Long	252,211,200	7,566,336
471	86019	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MANG THÍT	Tỉnh Vĩnh Long	144,978,000	4,349,340
472	86032	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ BÌNH MINH	Tỉnh Vĩnh Long	1,125,194,000	33,755,820
473	86128	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ VĨNH LONG	Tỉnh Vĩnh Long	169,725,000	5,091,750

474	86132	BỆNH VIỆN PHỔI VĨNH LONG	Tỉnh Vĩnh Long	160,905,360	4,827,161
475	86134	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BÌNH TÂN	Tỉnh Vĩnh Long	146,570,000	4,397,100
476	26001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH VĨNH PHÚC	Vĩnh Phúc	1,311,792,480	39,353,774
477	26004	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TAM DƯƠNG	Vĩnh Phúc	10,512,000	315,360
478	26005	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN VĨNH TUƠNG	Vĩnh Phúc	56,816,800	1,704,504
479	26006	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN LẠC	Vĩnh Phúc	111,698,768	3,350,963
480	26010	BỆNH VIỆN 74 TRUNG ƯƠNG	Vĩnh Phúc	765,982,800	22,979,484
481	26020	BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH VĨNH PHÚC	Vĩnh Phúc	63,788,800	1,913,664
482	26025	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ PHÚC YÊN	Vĩnh Phúc	92,477,440	2,774,323
483	26030	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC PHÚC YÊN	Vĩnh Phúc	1,255,675,350	37,670,261
484	26066	CÔNG TY CỔ PHẦN LẠC VIỆT PHÚC YÊN	Vĩnh Phúc	63,328,080	1,899,842
485	26193	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LẠC VIỆT	Vĩnh Phúc	48,335,836	1,450,075
486	15030	BỆNH VIỆN PHỔI TỈNH YÊN BÁI	Yên Bái	84,070,400	2,522,112
487	15035	BỆNH XÁ CÔNG AN TỈNH YÊN BÁI	Yên Bái	68,668,160	2,060,045
488	15050	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRƯỜNG ĐỨC - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRƯỜNG ĐỨC YB	Yên Bái	47,973,120	1,439,194



Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)
54A Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3771 8989 • Fax: (024) 3771 8899

489	15101	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH YÊN BÁI	Yên Bái	511,749,472	15,352,484
TỔNG THÀNH TIỀN GÓI SỐ 5				449,255,471,546	13,477,664,147

